

UBND HUYỆN CẨM XUYỀN
HỘI ĐỒNG BT, HỖ TRỢ TĐC & GPMB DA ĐƯỜNG GIAO
THÔNG THÔN 1, THÔN 2, XÃ CẨM LĨNH KIẾN TOÀN TẠI
QĐ 5463/QĐ-UBND NGÀY 26/7/2024 CỦA UBND HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 3 /BBAG

BIÊN BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TĐC VÀ GPMB

DA ĐƯỜNG GIAO THÔNG THÔN 1, THÔN 2; TUYẾN 1: NHÀ BÀ RIA, ĐIỂM ĐẦU NỐI ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐI THÔN 1, ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG BÊ TÔNG NGÕ XÓM THÔN 2

Căn cứ Luật đất đai 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ QĐ số 14/2024/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, VKT mở mã, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ QĐ số 5463/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc Kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng dự án: Đường giao thông thôn 1, thôn 2; Tuyến 1: Nhà bà Ria, điểm đầu nối đường bê tông đi thôn 1, điểm cuối đường bê tông ngõ xóm thôn 2;

Căn cứ QĐ số 8092/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường GPMB dự án Đường giao thông thôn 1, thôn 2; Tuyến 1: Nhà bà Ria, điểm đầu nối đường bê tông đi thôn 1, điểm cuối đường bê tông ngõ xóm thôn 2;

Căn cứ Biên bản kiểm đếm số lượng số 3 ngày 04/04/2024 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Xuyên và đối tượng bị ảnh hưởng lập; Xác nhận nguồn gốc đất và thời điểm hình thành tài sản ngày .../4/2024 của UBND xã Cẩm Lĩnh;

Hôm nay, ngày 01/08/2024 Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện Cẩm Xuyên tiến hành áp giá bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất, số lượng tài sản của:

Hộ ông (bà):

Số nhân khẩu trực tiếp SX NN:

Địa chỉ:

Đối tượng chính sách:

Trần Công Pháp - Trần Thị Nga

Số CMND:

Thôn 2, Cẩm Lĩnh

Tỷ lệ % thu hồi đất:

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				1.567.800.000
1	Thửa 111 tờ bản đồ 21 (đất ở)	m2	195,00	8.040.000	1.567.800.000
II	Nhà cửa vật kiến trúc				753.110.000
Tài sản đủ điều kiện bồi thường 100% giá trị công trình					
2	Nền BT gạch vữa, láng vữa XM mác 75, móng đá dăm hoặc gạch vữa dày 10cm: $13*3,6+8,8*4,4+2,8*4,1 = 97,0$	m2	97,00	130.000	12.610.000
3	Cột công (thuộc loại công không có mái), Móng xây đá học kết hợp BTCT, thân xây gạch, trụ có lõi BTCT, VXM, trát vữa XM, đắp phào chỉ, quét sơn: $0,48*0,46*2,3*2 = 1,016$	m3cột	1,02	7.400.000	7.518.400
	- Nếu thân xây tấp lô: Giảm 230.000đ/ m3 cột	m3cột	1,02	-230.000	-233.680
	- Nếu không sơn: Giảm 188.000đ/ m3 cột	m3cột	1,02	-188.000	-191.008

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	Nếu không đắp phào chỉ: Giảm 500.000đ/ m ³ cột	m ³ cột	1,02	-500.000	-508.000
4	Cánh cổng, mạ, đai cánh cổng bằng thép bản mạ kẽm, sơn tĩnh điện 6x3 cm (hoặc tương đương) song bằng thép bản mạ kẽm, sơn tĩnh điện 1x2.5cm (hoặc tương đương) mạ kẽm sơn tĩnh điện, khoảng hở giữa 2 hộp 3cm: $2,68*2,1 = 5,628$	m ²	5,63	1.320.000	7.428.960
	- Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm: Giảm 4% đơn giá trên cho 1cm Tăng.		5,63	-211.200	-1.188.634
5	Thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110, bổ trụ 220 khoảng cách 3,5m, trát 2 mặt VXM mác 50 (chưa tính quét vôi ve hoặc sơn): $(10*0,8+8,8*1,2+0,6*1,2+4*1,8) = 26,48$	m ²	26,48	425.000	11.254.000
	- Nếu xây gạch tấp lô 100: Giảm 58.000đ/ m ²	m ²	26,48	-58.000	-1.535.840
	Giằng khoá hàng rào bằng BTCT (BTCT cấu kiện khác): $18,8*0,11*0,1+4,6*0,11*0,1 = 0,257$	m ³	0,26	2.900.000	745.300
	Móng hàng rào xây bằng đá hộc: $0,4*0,5*18,8+0,4*0,5*4,6 = 4,68$	m ³	4,68	1.420.000	6.645.600
6	hàng rào thép hộp hàn liên kết chưa phun sơn, khoảng hở 2cm: $10,5*0,7 = 7,35$	m ²	7,35	730.000	5.365.500
	Khoảng hở tăng trên 10cm, giảm 40% đơn giá (khoảng hở 17 = tăng 15cm)		7,35	-292.000	-2.146.200
7	Am thờ (mái BTCT dán ngói vẩy âm dương, tường xây gạch) có kiến trúc bình thường: $0,55*0,6 = 0,33$	m ² xd	0,33	3.675.000	1.212.750
	Trụ đỡ, BTCT cấu kiện khác: $0,2*0,2*1,5 = 0,06$	m ³	0,06	2.900.000	174.000
8	Mái che Cột thép ống hoặc cột BTCT đúc sẵn, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu: $4*11,9+8*3,8 = 78,0$	m ² XD	78,00	476.000	37.128.000
	- Nếu lợp Fibro XM: Giảm 65.000 đ/ m ² XD	m ² XD	78,00	-65.000	-5.070.000
9	hệ thống camera	cái	1,00	300.000	300.000
10	Diềm tôn: $(11,9+11,8)*0,7+4*2,6+3,2*2,4 = 34,67$	m ²	34,67	120.000	4.160.400
11	Giếng khoan đất cấp 2, sâu dưới 25 m	cái	1,00	6.800.000	6.800.000
	điều chỉnh độ sâu tăng thêm (độ sâu 30m)	m	5,00	200.000	1.000.000
	Máy bơm liên doanh 150W (hỗ trợ di chuyển)	máy	1,00	300.000	300.000
12	Thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110, bổ trụ 220 khoảng cách 3,5m, trát 2 mặt VXM mác 50 (chưa tính quét vôi ve hoặc sơn): $4,5*1,1+4,2*1,6+1,5*1,6 = 14,07$	m ²	14,07	425.000	5.979.750
	- Nếu xây gạch tấp lô 100: Giảm 58.000đ/ m ²	m ²	14,07	-58.000	-816.060

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	- Nếu không trát 2 mặt: Giảm 130.000đ/ m2	m2	14,07	-130.000	-1.829.100
	Giang khoa hàng rào bằng BTCT (BTCT cầu kiện khác): $4,5*0,11*0,1+4,2*0,11*0,1+1,5*0,11*0,1 = 0,112$	m3	0,11	2.900.000	324.800
	Móng hàng rào xây bằng đá hộc: $0,4*0,5*4,5+0,4*0,5*4,2+1,5*0,4*0,5 = 2,04$	m3	2,04	1.420.000	2.896.800
13	khối xây taplo: $1,6*0,17*2,2+3,5*4,2*0,17+0,12*0,15*3+3*0,11*0,15 = 3,201$	m3	3,20	800.000	2.560.800
	Trát vữa xi măng: $1,6*2,2*2+3,5*4,2*2+2*0,15*3+3*2*0,15 = 38,24$	m2	38,24	125.000	4.780.000
	Móng đá hộc xây: $(2,2+4,2)*0,4*0,3 = 0,768$	m3	0,77	1.350.000	1.036.800
	Lát nền bằng gạch Ceramic $\leq 0,16$ m2; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm: $1,3*1,7$	m2	2,21	235.000	519.350
14	Cánh cổng khung thép ống, thép hộp, đan lưới B40: $1,6*1,7 = 2,72$	m2	2,72	362.000	984.640
15	Công trình liên kê (được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính), Móng xây gạch đá, tường xây tấp lô 110 hoặc xây đá, cao hộc 3m, cửa gỗ nhóm V-VI, tường quét vôi ve, nền láng xi măng, mái lợp ngói 22v/m2, có hệ thống điện: $8*3,1+4,4*3,2 = 38,88$	m2 XD	38,88	2.300.000	89.424.000
	- Nếu lợp tôn: Giảm 100.000đ/ m2 XD	m2 XD	38,88	-100.000	-3.888.000
	- Nếu cửa sắt xếp bọc tôn, cửa tôn khung thép: giảm 40.000đ/ m2 XD	m2 XD	38,88	-40.000	-1.555.200
	- Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 60.000đ/ m2XD	m2 XD	38,88	60.000	2.332.800
	- Nếu không quét vôi ve: Giảm 22.000đ/ m2 XD	m2 XD	38,88	-22.000	-855.360
	- Khi chiều cao mái khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 16.000đ cho 1 m2XD. (cao hộc 2,2): $8*3,1 = 24,8$	m2 XD	24,80	-128.000	-3.174.400
	- Khi chiều cao mái khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 16.000đ cho 1 m2XD. Cao hộc 3,4: $4,4*3,2 = 14,08$	m2 XD	14,08	64.000	901.120
	Cửa bằng thép bọc tôn (đã tính trong đơn giá công trình): $0,7*1 = 0,7$	m2			0
	Ốp gạch Ceramic tiết diện $\leq 0,16$ m2: $1,8*1,5*2+1,5*2,3+1*1,5*2$	m2	11,85	290.000	3.436.500
	Lát nền bằng gạch Ceramic $\leq 0,16$ m2; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm: $1,8*2,3$	m2	4,14	235.000	972.900

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
16	Công trình liên kê (được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính), Móng xây gạch đá, tường xây tấp lô 110 hoặc xây đá, cao học 3m, cửa gỗ nhóm V-VI, tường quét vôi ve, nền láng xi măng, mái lợp ngói 22v/m ² , có hệ thống điện: $8*4,2 = 33,6$	m ² XD	33,60	2.300.000	77.280.000
	- Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/ m ² XD	m ² XD	33,60	-50.000	-1.680.000
	- Nếu nền lát gạch ceramic: Tăng 150.000đ/ m ² XD	m ² XD	33,60	150.000	5.040.000
	- Nếu có vệ sinh khép kín: Tăng 250.000đ/ m ² XD hoặc 15.000.000đ/khu vệ sinh	m ² XD	33,60	250.000	8.400.000
	- Nếu tường sơn: Tăng 35.000đ/ m ² XD	m ² XD	33,60	35.000	1.176.000
	- Nếu cửa sắt xếp bọc tôn, cửa tôn khung thép: giảm 40.000đ/ m ² XD	m ² XD	33,60	-40.000	-1.344.000
	- Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 60.000đ/ m ² XD	m ² XD	33,60	60.000	2.016.000
	- Khi chiều cao檐 chác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 16.000đ cho 1 m ² XD. Cao học 2,7	m ² XD	33,60	112.000	3.763.200
	Bàn bếp nấu bằng BTCT (mặt bếp và bệ đỡ) loại ốp gạch men: $0,6*2,3+0,6*1,2 = 2,1$	m ²	11,85	788.000	9.337.800
	Ốp viền tường, chân tường: $(3,3+1,8+2,4+2,1+1,5+3,5)*0,12 = 1,752$	m ²	1,75	245.000	429.240
	Ốp gạch Ceramic tiết diện >0,16 m ² : $2,3*1,2+1,8*1,2+0,6*0,7+(1,8+1,2)*0,8 = 7,74$	m ²	7,74	320.000	2.476.800
	Cửa bằng thép bọc tôn (đã tính trong đơn giá công trình): $0,7*1 = 0,7$	m ²			0
	Bồn nước Sơn Hà 1000l	cái	1,00	650.000	650.000
	Bình nóng lạnh 20 lít	cái	1,00	1.500.000	1.500.000
	Vòi sen, vòi rửa	cái	1,00	220.000	220.000
	Ống nhựa thoát nước PVC Φ 110 (TB giá Sờ XD)	md	1,20	46.100	55.320
31	Hàng rào chằng thép gai (không đan ô), nẹp đỉnh vào cây sống bờ rào, chiều cao hàng rào $\geq 1,5$ m, khoảng cách nẹp đỉnh ≤ 4 m, số dây thép gai chằng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	10,00	35.000	350.000
	- Trường hợp số dây chằng dọc theo hàng rào là 2 dây: Giảm 40% đơn giá.		10,00	-14.000	-140.000
33	Nhà 1 tầng Móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực; tường bao che xây gạch đặc 220; chiều cao học 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m ² ; cửa đi, cửa sổ khung ván bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín: $8,7*8,1 = 70,47$	m ² XD	70,47	6.372.000	449.034.840
	- Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150: Giảm 207.000 đ/ m ² XD	m ² XD	70,47	-207.000	-14.587.290

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	- Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000đ cho 1 m ² XD. (cao	m ² XD	70,47	92.000	6.483.240
	- Nếu không lợp mái ngói: Giảm 340.000đ/ m ² XD	m ² XD	70,47	-340.000	-23.959.800
	- Nếu không có hệ thống cấp nước: Giảm 75.000đ/ m ² XD	m ² XD	70,47	-75.000	-5.285.250
	- Nếu không có vệ sinh khép kín: Giảm 120.000đ/ m ² XD	m ² XD	70,47	-120.000	-8.456.400
	Cửa đi bằng gỗ dổi phân vượt định mức: (2,15*2,4+0,68*2,4)-8,7*8,1*0,08 = 1,154	m ²	1,15	3.100.000	3.577.400
	- Cửa nhôm kính loại thường: 0,8*2,1 = 1,68	m ²	1,68	900.000	1.512.000
	Cửa sổ bằng gỗ dổi phân vượt định mức: 1,2*1,55*2-8,7*8,1*0,05 = 0,197	m ²	0,20	2.800.000	551.600
	- Cửa sổ nhôm kính loại thường: 0,85*1+1,35*1,6 = 3,01	m ²	3,01	900.000	2.709.000
	+ cửa sổ chớp Gỗ Dổi: 0,33*2,15+0,3*0,6+0,3*1,2 = 1,25	m ²	1,25	3.100.000	3.875.000
	Nẹp cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dổi: 2,15*2+2,15*2+2,9*2+2,9*2+0,8*2+0,8*2+2,15*2+1,35*2+1,35 = 31,75	m	31,75	50.000	1.587.500
	Óp gạch Ceramic tiết diện <=0,16 m ² : (3,3*4-1,3*2)+(6,8*4-0,8*2,9-2,9*2,15)+ (0,15*2,15*2)+0,3*0,15*2+(5,8*4-1,6*2,6-0,8*2,1)+0,7*2,1*2+0,5*4*2+4,3*4-0,75*1,9+0,1*1,9*2*2+0,8*0,1*2+2,6*4+2,7*4-0,35*1,6+1,2*4	m ²	96,42	290.000	27.960.350
	Óp viên tường, chân tường: 0,12*(0,15+1,2+2,8+2,7+1,8+0,2+1,9+2,5+2,9+0,7+0,7+1)*2 = 4,452	m ²	4,45	245.000	1.090.740
34	Lát nền bằng gạch Ceramic <=0,16 m ² ; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm: 1,4*4,6	m ²	5,06	235.000	1.189.100
35	Điều hoà 9000BTU	cái	1,00	2.000.000	
36	Khối BTCT cấu kiện khác: 0,6*1,9*0,15 = 0,171	m ³	0,17	2.900.000	495.900
	Tài sản xây dựng trên đất hành lang giao thông, không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ				
1	Nền BT gạch vỡ, lán vỉa XM mác 75, móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 10cm: 5,5*3,1+1,2*2,5 = 20,05	m ²			0
					0
III	Cây cối, hoa màu				6.340.000
17	- cây sang môi (tương đương mưng, phượng)	cây			-
	-Loại có ĐK từ 5cm đến 9cm	cây	1,00	46.800	46.800
	- Loại có ĐK từ 1cm đến 4cm	cây	1,00	20.500	20.500
18	Cây Tràm (tương đương mưng, bàng) đường kính 10-15cm	cây	1,00	120.000	120.000
19	Đối với cây cảnh trồng trên đất, có đường kính > 10cm, cao > 1,5m- Loại đường kính: 10cm ≤ d ≤ 20cm	cây	2,00	400.000	800.000
	Cây cảnh trồng trên đất, cao > 1m	cây	1,00	100.000	100.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
20	-vườn hoa các loại Đang cho thu hoạch:4*1 = 4,0	m2	4,00	50.000	200.000
21	Cây sanh: d > 40cm	cây	3,00	250.000	750.000
22	- Cây trứng cá Loại có ĐK từ 1cm đến 4cm	cây	1,00	20.500	20.500
23	cây na- Kích thước cây: 3cm < ĐK thân ≤ 5 cm	cây	2,00	250.000	500.000
24	- cây nhãn Loại mới trồng đến ĐK thân ≤ 3cm-	cây	1,00	80.000	80.000
25	cây mung 'Đường kính 20-25cm	cây	1,00	200.000	200.000
26	- cây măng cầu (cây ăn quả thân gỗ khác) Loại mới trồng đến ĐK thân ≤ 3cm-	cây	1,00	80.000	80.000
27	cây ôi- Kích thước cây: 5cm < ĐK thân ≤ 10 cm	cây	1,00	1.550.000	1.550.000
28	đu đủ- Loại đã có quả	cây	1,00	120.000	120.000
29	Cây cảnh trồng trong chậu, cao <0,5m	cây	13,00	30.000	390.000
30	rau xanh các loại chưa thu hoạch: 4,1*2,5 = 10,25	m2	10,25	10.000	102.500
32	cây mít- Kích thước cây: 10cm < ĐK thân ≤ 15	cây	1,00	1.260.000	1.260.000
IV	Mô mã				-
V	Chế độ hỗ trợ				-
1	Hỗ trợ CĐNN và tạo việc làm	m2			-
2	Hỗ trợ ổn định đời sống	Khâu			-
3	Hỗ trợ khác				-
	Tổng cộng Làm tròn (I+II+III+IV+V)				2.327.250.000